

預約結婚依親簽證再度面談日期應備文件

(適用對象：收訖本處拒件處分函後，經相關救濟程序陳情，副本處同意得「再度面談」者)

1. 駐越南台北經濟文化辦事處「同意雙方一起再度面談」通知函。
2. 國人護照影本 1 份。
3. 越籍人士護照效期六個月以上，越籍人士如曾赴台必須提供新、舊護照正影本 1 份供查驗 (正本驗畢退還)。
4. 結婚證書經越南公證處公證翻譯、越南外交部驗證正本 1 份、影本 1 份。
5. 越南主管機關核發並經越南外交部領務局驗證效期一年內之二號司法良民證正、影本。
6. 繳交文件驗證及簽證申請表 (請上網填寫[簽證申請表](#)並列印)。
7. 最近 3 個月內國人戶籍謄本正本 1 份 (適用對象：本處核發拒件處分函至同意再度面談已逾一年以上者)。
8. [依親簽證面談申請人基本資料表\(A2\)](#)1 份。
9. 國人工作證明、財力證明各 1 份。
10. 繳交文件驗證規費 30 美元及簽證規費 66 美元。
11. [結婚依親簽證面談預約表](#)。
12. [結婚依親簽證面談文件簽收單](#)。

HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC XẾP LỊCH PHÒNG VẤN LẠI

(Đương sự sau khi nhận công hàm từ chối, viết đơn tường trình và được Văn phòng chúng tôi đồng ý xếp lịch phỏng vấn lại)

1. Công hàm đồng ý xếp lịch phỏng vấn lại do Văn phòng chúng tôi cấp.
2. Hộ chiếu bản copy của phía Đài Loan.
3. Hộ chiếu bản gốc phía Việt Nam phải còn thời hạn trên 6 tháng (nếu phía Việt Nam đã từng đi Đài Loan đề nghị cung cấp hộ chiếu cũ, mới và 1 bản copy, bản gốc đối chiếu xong sẽ trả lại).
4. Giấy kết hôn đã thông qua phòng công chứng dịch công chứng và qua Bộ Ngoại giao Việt Nam đóng dấu (1 bản gốc và 2 bản phô tô).
5. Lý lịch tư pháp số 2 đã thông qua phòng công chứng dịch công chứng và qua Bộ Ngoại giao Việt Nam đóng dấu (1 bản gốc và 1 bản phô tô).
6. Nộp mẫu đơn xin xác nhận giấy kết hôn (A1) và mẫu đơn visa ([đề nghị lên trang web của Văn phòng chúng tôi điền và download mẫu đơn xin visa](#)).
7. 1 bản Trích lục hộ khẩu 3 tháng gần nhất của phía Đài Loan (đối với đương sự đã được Văn phòng chúng tôi cấp công hàm từ chối 1 năm trở lên).
8. 1 bản [Những dữ liệu cơ bản của người xin visa định cư \(A2\)](#).
9. Chứng minh tài chính, chứng minh công việc của phía Đài Loan.
10. Nộp 30 \$ lệ phí xác nhận và 66\$ lệ phí visa.
11. [1 bản Phiếu hẹn phỏng vấn.](#)
12. [1 bản Danh sách giấy tờ làm thủ tục kết hôn.](#)